

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Dự án đầu tư Dự án Quản lý thủy lợi  
phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB6)**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008;

Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH 11 ngày 26/11/2003, Luật số 38/2009/QH12 ngày 19/06/2009 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản của Quốc hội;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ số 131/2006/NĐ-CP\* ngày 09/11/2006 ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức; số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009, số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về quản lý đầu tư xây dựng công trình; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 và số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 48/2008/CP-TTg ngày 03/4/2008 ban hành Hướng dẫn chung lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức nhóm 5 ngân hàng (Ngân hàng Phát triển châu Á, Cơ quan phát triển Pháp, Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản, Ngân hàng tái thiết Đức, Ngân hàng Thế Giới);

Căn cứ văn bản số 558/TTg-QHQT ngày 09/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án ODA tài khóa năm 2011;

Căn cứ Biên bản ghi nhớ của Đoàn tiền thẩm định của Ngân hàng thế giới dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long ngày 05/4/2011;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi tại Tờ trình xin phê duyệt số 474/TTr-CPO-WB6 ngày 09/4/2011, Báo cáo thẩm định của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình và các ý kiến đồng trình của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long với các nội dung như sau:

**1. Tên dự án:** Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB6).

Đồng bằng sông Cửu Long (WB6).

**2. Chủ dự án:** Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi.

**3. Tên nhà tài trợ:** Ngân hàng thế giới (WB).

**4. Tổ chức tư vấn lập dự án:** Công ty CP Tư vấn xây dựng thủy lợi 2.

**5. Chủ nhiệm dự án:** Ths. Trần Thanh Sơn - Phó tổng giám đốc.

**6. Mục tiêu đầu tư xây dựng:**

- Mục tiêu tổng thể của Dự án: Bảo vệ và nâng cao việc sử dụng nguồn nước ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng tổng hợp nhằm duy trì lợi ích từ sản xuất nông nghiệp, nâng cao đời sống và đẩy mạnh các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Mục tiêu cụ thể của Dự án:

+ Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi trong vùng Dự án;

+ Cung cấp nguồn nước sạch phục vụ sinh hoạt cho khoảng 60.000 hộ gia đình và cải thiện vệ sinh môi trường cho 35 trường học, khoảng 15.000 hộ gia đình;

+ Tăng cường năng lực để giám sát chất lượng nước (đặc biệt là xâm nhập mặn) và khả năng chia sẻ thông tin kết quả giám sát tới các bên liên quan;

+ Quản lý hiệu quả chi phí đối với các cơ sở hạ tầng thủy lợi.

+ Kiểm soát mặn, giữ ngọt, dẫn ngọt, tiêu úng, tiêu chua, kiểm soát lũ, lấy phù sa, đảm bảo tưới tiêu cho 101.800 ha đất tự nhiên, trong đó có 85.724 ha đất nông nghiệp, cải thiện giao thông thủy bộ, cải thiện môi trường cho vùng dự án.

**7. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:**

Dự án WB6 được chia thành 04 hợp phần với các nội dung và quy mô đầu tư xây dựng như sau:

**7.1. Hợp phần 1 - Hỗ trợ Quy hoạch thủy lợi và hiệu quả dùng nước:**

+ Cập nhật và lập quy hoạch quản lý thủy lợi cấp tỉnh.

+ Thực hiện phân tích về thủy lợi ở cấp vùng dựa trên thông tin từ các tỉnh liên quan.

+ Đầu tư 06 mô hình thí điểm với diện tích từ 300 ha đến 500 ha bao gồm cả đầu tư cơ sở hạ tầng (như san phẳng đồng ruộng, xây dựng trạm bơm điện, hệ thống cống, kênh cấp 3, 4 phục vụ tưới, tiêu,...) và gói công nghệ nông học (gồm giống, cây, con phương pháp canh tác mới, quản lý dịch hại, ...). Gồm có: (i) mô hình trồng lúa kỹ thuật hiện đại và cây ăn quả; (ii) mô hình chủ yếu là trồng lúa; (iii) mô hình trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

+ Lắp đặt hệ thống SCADA, xây dựng kế hoạch kinh doanh và hỗ trợ hậu cần, đào tạo và hỗ trợ tại nội đồng quản lý thủy lợi.

**7.2. Hợp phần 2 - Hỗ trợ nâng cấp và khôi phục hạ tầng thủy lợi với các nội dung chủ yếu sau:**

a) 05 Tiểu dự án thực hiện trong giai đoạn 1:

a.1) Khép kín tuyến đê, cống vùng Ô Môn - Xà No giai đoạn 1 thuộc Tp. Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang, Kiên Giang (gồm 68 cống hở, 31 cống ngầm, 18.223m kè gia cố sạt lở kênh Xà No) cùng với các công trình đã thực hiện

thuộc dự án WB2 kiểm soát lũ cho 45.430ha đất tự nhiên; phục vụ tưới tiêu, kiểm soát mặn cho 38.800ha, cải thiện giao thông thủy, bộ và môi trường trong vùng dự án.

a.2) Xây dựng cầu giao thông nông thôn trên kênh cấp 2 vùng Quán Lộ - Phụng Hiệp tỉnh Sóc Trăng (gồm 48 cầu).

a.3) Xây dựng cầu giao thông nông thôn trên kênh cấp 2 vùng Quán Lộ - Phụng Hiệp tỉnh Bạc Liêu (gồm 14 cầu).

a.4) Hệ thống thủy lợi Đông Nàng Rền tỉnh Bạc Liêu (đắp, nâng cấp 9,735km đê bao, nạo vét 75,025km kênh cấp 1, 2, xây mới 06 cống hở, 01 cống tròn, 07 cầu, 01 nhà quản lý) phục vụ kiểm soát mặn cho 10.159ha, tăng cường nước ngọt cho 7.091ha, tăng cường khả năng tiêu thoát nước cục bộ cho 500ha.

a.5) Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao tỉnh An Giang (cải tạo, nâng cấp 130,12km bờ kênh rạch, nâng cấp 132 cống Ø100, 2Ø100) đảm bảo tưới tiêu cho 25.000ha đất nông nghiệp với quy trình sản xuất 3năm/8 vụ.

b) 04 Tiểu dự án thực hiện trong giai đoạn 2:

b.1) Khép kín tuyến đê, cống vùng Ô Môn - Xà No giai đoạn 2 thuộc Tp. Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang, Kiên Giang (nạo vét 10,5km kênh Tắc Ông Thục, 196,55km kênh cấp 2) cùng với các công trình đã thực hiện thuộc dự án WB2 và các công trình thực hiện ở giai đoạn 1 của dự án WB6 kiểm soát lũ cho 45.430ha đất tự nhiên; phục vụ tưới tiêu, kiểm soát mặn cho 38.800 ha, cải thiện giao thông thủy, bộ trong vùng dự án..

b.2) Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái Cần Thơ (đắp 10,56km đê bao, xây dựng 09 cống): chống ngập, phục vụ tưới, tiêu, xỏ phèn, ngăn mặn, lầy phù sa để bảo vệ và phát triển vườn cây ăn trái cho diện tích 568 ha.

b.3) Ngăn mặn phục vụ sản xuất khu bờ tả sông Saintard tỉnh Sóc Trăng (đắp 12,15 km đê bao, xây dựng 06 cống hở, 05 cống ngầm) ngăn mặn, dẫn ngọt, tăng cường tiêu úng, tiêu chua, xỏ phèn cho diện tích 6.458 ha.

b.4) Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng X - Nam Cà Mau (đắp 59,15km đê bao, xây dựng 19 cống) kiểm soát mặn, giữ ngọt, tiêu úng xỏ phèn cho diện tích 8.800ha, cung cấp và tiêu thoát nước mặt phục vụ thủy sản, cải thiện giao thông thủy bộ.

### 7.3. Hợp phần 3 - Hỗ trợ Cấp nước và công trình vệ sinh nông thôn:

Nâng cấp và xây dựng mới các hệ thống cấp nước sạch nông thôn thuộc 07 tỉnh, thành phố thuộc dự án.

- Nội dung xây dựng gồm:

+ Đầu tư xây dựng mới: giếng khoan khai thác (với trường hợp sử dụng nước ngầm); trạm bơm; bể lọc áp lực, bể chứa nước sạch, đài nước, nhà hóa chất, nhà quản lý, hệ thống mương thoát nước, xả cặn; hệ thống điện và các hệ thống đường ống; các hạng mục phụ trợ khác.

+ Với công trình cải tạo, nâng cấp: sửa chữa, xây dựng bổ sung các hạng mục thuộc trạm cấp nước để nâng cao năng lực phục vụ của các trạm.

- Quy mô đầu tư: xây mới và nâng cấp 61 hệ thống cấp nước tập trung để phục vụ cho khoảng 60.000 hộ gia đình, trong đó: Cần Thơ: 14, Hậu Giang: 6, Sóc Trăng: 6, Bạc Liêu: 14, Cà Mau: 5, An Giang: 8, Kiên Giang: 8. Tổng công

suất 1.756 m<sup>3</sup>/h, trong đó: Cần Thơ: 265 m<sup>3</sup>/h, Hậu Giang: 210 m<sup>3</sup>/h, Sóc Trăng: 200 m<sup>3</sup>/h, Bạc Liêu: 265 m<sup>3</sup>/h, Cà Mau: 206 m<sup>3</sup>/h, An Giang: 250 m<sup>3</sup>/h, Kiên Giang: 360 m<sup>3</sup>/h.

#### **7.4. Hợp phần 4 - Hỗ trợ quản lý và thực hiện dự án:**

- Trang thiết bị, văn phòng, phương tiện quản lý, chi phí lương, chi phí công tác cho Ban quản lý trung ương dự án WB6 (CPMU), Ban quản lý dự án WB6 (PMU 10) thuộc Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 10, các Ban quản lý dự án WB6 phần thủy lợi (PPMU) thuộc các Sở Nông nghiệp và PTNT, các Ban quản lý hợp phần nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thuộc các Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (PCERWAS).

- Hỗ trợ chi phí gia tăng trong quá trình triển khai dự án như: thành lập ban quản lý, đào tạo và xây dựng đội ngũ cán bộ cấp tỉnh hoặc cấp vùng trong nhiều mặt của công tác quản lý dự án như đấu thầu, quản lý tài chính, giám sát thực hiện chính sách an toàn môi trường và xã hội và công tác giám sát và đánh giá, kiểm toán, tham quan học tập tại nước ngoài,...

#### **8. Địa điểm xây dựng:**

8.1. Hợp phần 1 - Tiểu hợp phần 1-2: Vị trí xây dựng 06 mô hình thí điểm:

- Huyện Phú Tân tỉnh An Giang.
- Huyện Phong Điền thành phố Cần Thơ.
- Huyện Vị Thủy tỉnh Hậu Giang.
- Huyện Vĩnh Lợi tỉnh Bạc Liêu.
- Huyện Phước Long tỉnh Bạc Liêu.
- Huyện Cái Nước tỉnh Cà Mau.

8.2. Hợp phần 2:

- Tiểu dự án Khép kín tuyến đê, cống vùng Ô Môn - Xà No giai đoạn 1, 2: các quận, huyện Phong Điền, Cờ Đỏ, Ô Môn Tp. Cần Thơ; Vị Thanh, Vị Thủy, Châu Thành A tỉnh Hậu Giang; Giồng Riềng, Gò Quao tỉnh Kiên Giang.

- Tiểu dự án Xây dựng cầu giao thông nông thôn trên kênh cấp 2 Quản Lộ Phụng Hiệp: các huyện Châu Thành, Mỹ Tú, Long Phú, Mỹ Xuyên, Ngã Năm tỉnh Sóc Trăng.

- Tiểu dự án Xây dựng cầu giao thông nông thôn trên kênh cấp 2 Quản Lộ Phụng Hiệp: huyện Hồng Dân tỉnh Bạc Liêu.

- Tiểu dự án Hệ thống thủy lợi Đông Nàng Rền: huyện Vĩnh Lợi và thành phố Bạc Liêu tỉnh Bạc Liêu.

- Tiểu dự án Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao: các huyện, thị xã Tân Châu, Phú Tân tỉnh An Giang.

- Tiểu dự án Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái Cần Thơ: xã Nhơn Ái huyện Phong Điền thành phố Cần Thơ.

- Tiểu dự án Ngăn mặn phục vụ sản xuất khu bờ tả sông Saintard: huyện Long Phú và thành phố Sóc Trăng tỉnh Sóc Trăng.

- Tiểu dự án Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng X - Nam Cà Mau: huyện Phú Tân và thị trấn Cái Nước tỉnh Cà Mau.

### 8.3. Hợp phần 3:

- Thành phố Cần Thơ: các huyện Phong Điền, Cờ Đỏ, Vĩnh Thạnh, Thới Lai, các quận Cái Răng, Thốt Nốt, Ô Môn.
- Tỉnh Hậu Giang: các huyện Long Mỹ, Châu Thành A, Phụng Hiệp, Vị Thủy.
- Tỉnh Sóc Trăng: các huyện Mỹ Tú, Long Phú, Vĩnh Châu, Trần Đề.
- Tỉnh Bạc Liêu: các huyện Phước Long, Hòa Bình, Đông Hải, Giá Rai, Vĩnh Lợi.
- Tỉnh Cà Mau: thành phố Cà Mau, các huyện Trần Văn Thời, Thới Bình, Phú Tân, U Minh.
- Tỉnh An Giang: các huyện Chợ Mới, An Phú, Tân Châu, Thoại Sơn, Châu Phú.
- Tỉnh Kiên Giang: các huyện An Minh, Châu Thành, Tân Hiệp, Giồng Riềng, Hòn Đất.

### 9. Diện tích sử dụng đất:

- Hợp phần 1: tạm thời: 2.432 ha.
- Hợp phần 2: tạm thời: 314 ha; vĩnh viễn: 459 ha.
- Hợp phần 3: vĩnh viễn: 8,5 ha.

### 10. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở):

#### A. Các giải pháp thiết kế cơ sở cần tuân thủ:

#### 10.1. Hợp phần 2: Hỗ trợ nâng cấp và khôi phục hạ tầng thủy lợi:

Hình thức, kết cấu chung cho từng loại công trình (nội dung cụ thể, các thông số kỹ thuật của thiết kế cơ sở ghi trong các Phụ lục 02 ÷ Phụ lục 10):

a) Đê bao: ngăn nước tràn qua, ngăn mặn kết hợp với đường giao thông, đường quản lý công trình. Đê được đắp bằng đất, cát và trải mặt bằng cấp phối hoặc bê tông.

- Kết cấu mặt đê: có hai loại kết cấu:

+ Lớp đá cấp phối dày 20cm, trải mặt bằng lớp bê tông M250 dày 20cm.

+ Gồm các lớp: cát dày 60÷70cm, đá dăm dày 30cm, đá 4x6 dày 18cm, lạng nhựa 3 lớp dày 3,5cm (tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m<sup>2</sup>).

- Kết cấu thân đê: có hai kết cấu chính:

+ Đê bằng đất lấy từ đào kênh hậu hoặc từ các bãi lấy đất được quy hoạch. Mặt đê trải đá cấp phối, sau khi đê ổn định về lún và biến dạng sẽ đắp bù và làm mặt.

+ Đê đắp áo bằng đất và thân đê bằng cát. Mặt đê trải đá cấp phối, sau khi đê ổn định về lún và biến dạng sẽ đắp bù và làm mặt.

- Đối với đê tiếp giáp sông, đê được bảo vệ bằng các kết cấu sau:

+ Tường đứng bằng BTCT, dưới chân có lạng thể chống xói.

+ Kết hợp tường đứng bằng BTCT bên dưới, bên trên là mái nghiêng bằng thảm, rọ đá.

+ Bảo vệ mái nghiêng bằng thảm, rọ đá.

b) Cổng hở:

Cổng có các dạng sau: truyền thống, xà lan, trụ đỡ.

- Cổng bằng BTCT, xử lý nền bằng cọc BTCT hoặc cừ tràm. Khẩu diện cổng, cao trình đáy cổng được xác định theo yêu cầu tưới, tiêu, giao thông thủy. Cửa cổng gồm các loại: cửa phẳng đóng mở bằng máy, cửa clape (xuôi hoặc ngược) đóng mở bằng tời hoặc xi lanh thủy lực, cửa van tự động kiểu chữ nhật hoặc nhất đóng mở 1 hoặc 2 chiều tùy theo nhiệm vụ và yêu cầu vận hành đối với từng cổng. Các cửa van làm bằng gỗ, composit, thép phun kẽm, inox ...

- Đối với cổng kiểu truyền thống có thêm bể tiêu năng và hố phòng xói ở hai phía. Bể tiêu năng bằng BTCT, xử lý nền bằng cừ tràm. Hố xói bằng rọ đá, thảm đá và khối bê tông lãng trụ dưới có lớp lọc.

- Đối với cổng có cửa phẳng hoặc cửa kiểu chữ nhật có giàn kéo van và cầu trục bằng BTCT.

- Mỗi cổng có một bộ phai.

- Trên cổng có cầu giao thông. Tải trọng cầu tùy thuộc vào cấp đường qua cổng.

c) Cổng ngầm (cổng hộp & cổng tròn):

Bằng BTCT, cửa van bằng thép dạng cửa phẳng (với cổng hộp) hoặc cửa clape (với cổng tròn). Trước và sau cổng gia cố bảo vệ chống xói lở bằng tấm lát BTCT hoặc rọ đá, thảm đá.

d) Kè:

Kè bảo vệ bờ, đê bao chống xói lở bằng các tấm BTCT hoặc rọ đá, thảm đá kết hợp với các cọc BTCT.

e) Cầu:

Cầu theo tiêu chuẩn cầu giao thông nông thôn, có tải trọng từ H3 ÷ H8, dầm cầu bằng BTCT và dàn thép, móng trụ cầu bằng BTCT, xử lý nền bằng cọc BTCT.

f) Kênh:

Nạo vét các kênh chính, cấp 1 và cấp 2.

g) Nhà quản lý:

Các cổng B = (5 ÷ 10) m: diện tích Nhà quản lý: 45 ÷ 60 m<sup>2</sup>.

### 10.2. Hợp phần 3: Hỗ trợ cấp nước và công trình vệ sinh nông thôn:

Chi tiết công trình như các quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạng mục cấp nước sạch: số 90/QĐ-UBND ngày 13/01/2011 của UBND Tp. Cần Thơ, số .../QĐ-UBND ngày 19/01/2011 của UBND tỉnh Hậu Giang, số 1542/QĐHC-CTUBND ngày 30/12/2010 của UBND tỉnh Sóc Trăng, số 117/QĐ-UBND ngày 24/4/2011 của UBND tỉnh Bạc Liêu, số 28/QĐ-UBND ngày 11/01/2011 của UBND tỉnh Cà Mau, số 158/QĐ-UBND ngày 28/01/2011 của UBND tỉnh An Giang, số 421/QĐ-UBND ngày 15/02/2011 của UBND tỉnh Kiên Giang.

#### B. Các nội dung được phép thay đổi trong bước thiết kế kỹ thuật:

- Số lượng, kích thước cọc gia cố nền.

- Chi tiết kết cấu (không bao gồm đường kính ống), vị trí các cổng

<Ø100cm.

### 11. Cấp công trình:

- Toàn bộ dự án: cấp I; Các Tiểu dự án thành phần: cấp II ÷ cấp IV.

### 12. Khối lượng chính:

Đất đào các loại:	6.713.972 (m <sup>3</sup> ),
Đất đắp các loại:	3.814.774 (m <sup>3</sup> ),
Đá xây lát các loại:	367.210 (m <sup>3</sup> ),
Cát:	658.338 (m <sup>3</sup> ),
Bê tông các loại:	64.945 (m <sup>3</sup> ),
Thép các loại:	9.789 (T).

### 13. Tổng mức đầu tư:

**Tổng số :** **4.352.602.000.000 đồng**  
(bốn ngàn ba trăm năm mươi hai tỷ  
sáu trăm lẻ hai triệu đồng)

tương đương **210.342.000 USD** (giá quy đổi là 1USD = 20.693VNĐ)

trong đó:

- Hợp phần 1: Hỗ trợ Quy hoạch thủy lợi và hiệu quả dùng nước:	253.247.000.000 đ
- Hợp phần 2: Hỗ trợ Nâng cấp và Khôi phục hạ tầng thủy lợi:	3.109.512.000.000 đ
- Hợp phần 3: Hỗ trợ cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn:	852.268.000.000 đ
- Hợp phần 4 : Hỗ trợ quản lý và thực hiện dự án:	137.575.000.000 đ

Chi tiết như Phụ lục 01 kèm theo.

### 14. Nguồn vốn đầu tư:

Tổng cộng (10 <sup>6</sup> đồng)	Phân vốn					
	Quy ra VNĐ (10 <sup>6</sup> đồng)			Quy ra USD (10 <sup>6</sup> USD)		
	Vốn vay WB	Vốn đối ứng TW	Vốn đối ứng địa phương	Vốn vay WB	Vốn đối ứng TW	Vốn đối ứng địa phương
4.352.602	3.310.837	502.662	539.104	160,00	24,29	26,10

Trong đó:

- Vốn đối ứng trung ương sử dụng để thanh toán cho các chi phí thuộc nguồn vốn đối ứng trong nước ở các Hợp phần 1, Hợp phần 2 (trừ những chi phí

đã thanh toán bằng vốn đối ứng địa phương), Hợp phần 4 và để hỗ trợ cho các tỉnh khó khăn;

- Vốn đối ứng địa phương dùng để thanh toán các chi phí thuộc nguồn vốn đối ứng trong nước ở Hợp phần 3, một phần chi phí ở hợp phần 2 gồm: chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (trừ tiêu dự án Khép kín tuyến đê – công vùng Ô Môn – Xà No giai đoạn 1); vốn ngân sách địa phương của các tỉnh để đối ứng phần xây lắp (5% tổng chi phí) và các chi phí khác; vốn đối ứng của các chi phí giai đoạn lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế bản vẽ thi công (chi tiết như Phụ lục 01).

- Vốn vay WB để thanh toán cho các chi phí ghi ở Phụ lục 01.

**15. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

**16. Thời gian thực hiện dự án:**

Toàn dự án thực hiện trong 06 năm, từ 2011 ÷ 2016, cụ thể:

- Hợp phần 1:

+ Tiểu Hợp phần 1-1: thực hiện từ 2011 ÷ 2014.

+ Tiểu Hợp phần 1-2: thực hiện từ 2011 ÷ 2016.

- Hợp phần 2:

+ Giai đoạn 1: từ 2011 ÷ 2012, thực hiện 05 Tiểu dự án: Khép kín tuyến đê-công vùng Ô Môn - Xà No giai đoạn 1, xây dựng 48 cầu trên kênh cấp 2 Quản Lộ Phụng Hiệp - tỉnh Sóc Trăng, xây dựng 14 cầu trên kênh cấp 2 Quản Lộ Phụng Hiệp - tỉnh Bạc Liêu, hệ thống thủy lợi Đông Nàng Rền, hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao.

+ Giai đoạn 2: từ năm 2012 ÷ 2013, thực hiện 02 Tiểu dự án: Khép kín tuyến đê - công vùng Ô Môn-Xà No giai đoạn 2; Tiểu dự án Ngăn mặn phục vụ sản xuất khu bờ tả sông Saintard.

+ Giai đoạn 3: từ năm 2014 ÷ 2015, thực hiện 02 Tiểu dự án: Tiểu dự án Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái Cần Thơ; Tiểu dự án Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng X - Nam Cà Mau.

- Hợp phần 3:

(i) Giai đoạn 1: từ năm 2011 ÷ 2013, thực hiện 2 hạng mục như sau: xây mới hệ thống cấp nước xã Nhơn Ái huyện Phong Điền Tp. Cần Thơ; nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước xã Bình Phước Xuân huyện Chợ Mới tỉnh An Giang; (ii) Giai đoạn 2: từ năm 2012, thực hiện 60% hạng mục còn lại nằm trên địa bàn 07 tỉnh, thành phố; (iii) Giai đoạn 3: từ năm 2014, thực hiện các hạng mục còn lại nằm trên địa bàn 07 tỉnh, thành phố.

- Hợp phần 4: thực hiện từ 2011 ÷ 2016.

**17. Các nội dung khác:**

**17.1. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:**

Thực hiện theo Khung Tái định cư và Khung chính sách Dân tộc thiểu số của Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông

Cửu Long đã được lập năm 2011, có điều chỉnh theo Chính sách của cả hai phía Nhà tài trợ và Việt Nam để áp dụng cho Dự án.

Kế hoạch hành động tái định cư (RAP) cho từng tiểu dự án sẽ được lập dựa trên Khung chính sách tái định cư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. RAP sẽ được công bố công khai cho cộng đồng bị ảnh hưởng. Đơn vị giám sát tái định cư độc lập được huy động khi bắt đầu triển khai công tác khảo sát, đo đạc, kiểm kê chi tiết.

**17.2. Bước thiết kế:** Thiết kế hai bước: thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công.

**17.3. Những vấn đề cần lưu ý trong các bước thiết kế sau và trong việc lập, điều chỉnh, bổ sung dự án:**

- Các Chủ đầu tư của các hợp phần nước sạch thuộc các tỉnh Hậu Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, thành phố Cần Thơ cần trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung TKCS cho phù hợp với quy định trước khi tiến hành các bước tiếp theo. Các quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung TKCS các hợp phần được gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT để theo dõi, kiểm tra.

- Chủ đầu tư hoàn chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Ngăn mặn phục vụ sản xuất khu bờ tả sông Saintard, công trình Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái Cần Thơ trình Cấp quyết định đầu tư phê duyệt đáp ứng yêu cầu tiến độ.

- 05 dự án tiềm năng nêu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi do tư vấn lập và đã được Đoàn thẩm định của WB thống nhất sẽ được xem xét bổ sung đầu tư trong quá trình thực hiện dự án khi có đủ điều kiện.

- Khi phê duyệt mới cũng như phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các tiểu dự án, ngoài việc thực hiện theo các quy định hiện hành của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng công trình, các địa phương xin ý kiến thoả thuận của Bộ Nông nghiệp và PTNT trước khi phê duyệt.

- UBND các tỉnh căn cứ vào nội dung Quyết định này để điều chỉnh lại các quyết định trước đây về phê duyệt hạng mục cấp nước sạch, tiểu dự án hệ thống thủy lợi Đông Nàng Rền, hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao của tỉnh.

- Việc lắp đặt hệ thống SCADA chỉ nên tiến hành làm thí điểm ở một trong sáu công ty Khai thác thủy nông trong giai đoạn 1 để rút kinh nghiệm, các hệ thống còn lại sẽ triển khai trong giai đoạn 2.

**17.4. Phương thức lựa chọn nhà thầu :**

Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Nhà tài trợ.

**Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:**

Bộ Nông nghiệp và PTNT là cơ quan chủ quản dự án. Bộ phân giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị thực hiện như sau:

- Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân Tp. Cần Thơ, Ủy ban nhân dân các tỉnh Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang, Kiên Giang: (i) quyết định đầu tư và quyết toán toàn bộ hợp phần đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư trong phạm vi địa phương; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đáp ứng tiến độ thực hiện dự án và tạo điều kiện thuận lợi cho

các đơn vị tham gia dự án hoàn thành nhiệm vụ; (ii) quyết định đầu tư các hợp phần nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, các tiểu dự án thuộc hợp phần 2 (không bao gồm các tiểu dự án cầu trên kênh cấp 2 Quản Lộ - Phụng Hiệp tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu và tiểu dự án khép kín tuyên đê, cống vùng Ô Môn - Xà No) và các mô hình thí điểm trên địa bàn tỉnh sau khi có ý kiến thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và PTNT đồng thời tuân thủ các quy định của WB trong quản lý thực hiện dự án.

- Giám đốc Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi (chủ dự án) có trách nhiệm thành lập CPMU, làm đầu mối liên hệ với Nhà tài trợ và các cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức bố trí Đoàn ra, Đoàn vào, tổ chức cuộc họp, tham gia các đoàn kiểm tra của WB, hướng dẫn, đôn đốc CPMU, PMU 10, các PPMU, các PCERWAS trong việc thực hiện Dự án. CPMU có nhiệm vụ thực hiện các quy định của CPO và WB.

- Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 có trách nhiệm thành lập PMU 10 để quản lý tiểu dự án khép kín tuyên đê, cống vùng Ô Môn - Xà No giai đoạn 1.

- Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 10 là Chủ đầu tư các Tiểu dự án: Khép kín tuyến đê, cống vùng Ô Môn Xà No giai đoạn 1 thuộc Hợp phần 2.

- Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (PTNT) thành phố Cần Thơ làm Chủ đầu tư: Tiểu dự án Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái Cần Thơ; các gói thầu kênh cấp 2 của Tiểu dự án Khép kín đê, cống vùng Ô Môn - Xà No (địa bàn Tp. Cần Thơ) giai đoạn 2; Mô hình thí điểm trồng lúa kỹ thuật hiện đại và cây ăn quả.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hậu Giang làm Chủ đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh gồm: các kênh cấp 2 của Tiểu dự án Khép kín đê, cống vùng Ô Môn - Xà No giai đoạn 2; Mô hình thí điểm trồng lúa.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kiên Giang làm Chủ đầu tư các kênh cấp 2 của Tiểu dự án Khép kín đê, cống vùng Ô Môn - Xà No (địa bàn tỉnh) giai đoạn 2.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng làm Chủ đầu tư: Tiểu dự án các cầu trên kênh cấp 2 vùng Quản Lộ - Phụng Hiệp tỉnh Sóc Trăng; Ngăn mặn phục vụ sản xuất khu bờ tả sông Saintard.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bạc Liêu làm Chủ đầu tư: Tiểu dự án các cầu trên kênh cấp 2 vùng Quản Lộ - Phụng Hiệp tỉnh Bạc Liêu; hệ thống thủy lợi Đông Nàng Rền; 02 Mô hình thí điểm trồng lúa và nuôi trồng thủy sản.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cà Mau làm Chủ đầu tư: Hệ thống thủy lợi tiểu vùng X - Nam Cà Mau; Mô hình thí điểm trồng lúa và nuôi trồng thủy sản.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh An Giang làm Chủ đầu tư: thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao; Mô hình thí điểm trồng lúa.

- Các Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của 06 tỉnh, thành phố: Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang, Cần Thơ và

công ty Cấp thoát nước và Vệ sinh môi trường nông thôn Kiên Giang làm Chủ đầu tư Hợp phần cung cấp nước sạch của các tỉnh, thành phố.

- Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Tp. Cần Thơ, các tỉnh Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang, Kiên Giang có trách nhiệm thành lập các PPMU để quản lý các hợp phần thủy lợi, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Các chủ đầu tư, các PPMU, PMU 10 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của chủ đầu tư, ban quản lý dự án theo quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và WB.

- Cục Quản lý xây dựng công trình là đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý nhà nước, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và WB.

- Công ty CP Tư vấn xây dựng thủy lợi 2 hoàn chỉnh hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi như phê duyệt và các lưu ý, nộp cho Chủ dự án.

**Điều 3:** Quyết định này thay thế Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT số 293/QĐ-BNN-XD ngày 09/3/2009 phê duyệt Dự án Ô Môn - Xà No giai đoạn 2.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang, Kiên Giang; Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Chủ dự án, các Chủ đầu tư các Tiểu dự án, CPMU, PMU 10, các PPMU và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ban CPO (3b);
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Thủy lợi 2 (2b);
- Lưu VT, PC, QLXDCT (HN, B2).



**PHỤ LỤC 01: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

**Dự án quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng**

**Đồng bằng sông Cửu long**

(Kèm theo Quyết định số **752** (QĐ-BNN-XD ngày **15/4/2011** của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)



*Đơn vị tính: triệu đồng; triệu USD*

TT	Hạng mục	Giá trị sau thuế		Phân vốn					
				Vốn WB		Vốn đối ứng			
		VNĐ	USD	VNĐ	USD	Trung ương		Địa phương	
		VNĐ	USD	VNĐ	USD	VNĐ	USD	VNĐ	USD
I	Hợp phần 1: Hỗ trợ Quy hoạch thủy lợi và hiệu quả dùng nước.	253,247	12.2	253,179	12.24	0	-	68	0.0
II	Hợp phần 2 : Hỗ trợ Nâng cấp và Khôi phục hạ tầng thủy lợi	3,109,512	150.3	2,306,703	111.47	441,460	21.3	361,349	17.5
III	Hợp phần 3: Hỗ trợ cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn	852,268	41.2	674,582	32.60	0	-	177,687	8.6
IV	Hợp phần 4: Hỗ trợ quản lý và thực hiện dự án	137,575	6.6	76,373	3.69	61,201	3.0	0	-
		<b>4,352,602</b>	<b>210.3</b>	<b>3,310,837</b>	<b>160.0</b>	<b>502,662</b>	<b>24.29</b>	<b>539,104</b>	<b>26.1</b>

Ghi chú : Chi tiết tổng mức đầu tư các hợp phần như các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4 kèm theo

*[Handwritten signature]*

Bảng 1- PL1 : Chi tiết tổng mức đầu tư Hợp phần 1

Đơn vị tính: triệu đồng; triệu USD

TT	Hạng mục	Giá trị sau thuế		Phân vốn					
				Vốn WB		Vốn đối ứng			
		VNĐ	USD	VNĐ	USD	Trung ương		Địa phương	
				VNĐ	USD	VNĐ	USD	VNĐ	USD
	<b>Hợp phần 1</b>	253,247	12.2	253,179	12.2	0	0.0	68	0.003
A	<b>Tiểu hợp phần 1-1</b>	45,525	2.2	45,525	2	0	0	0	0
1	Quy hoạch quản lý thủy lợi các tỉnh	41,386	2.0	41,386	2.00	0	-		
2	Phân tích quản lý thủy lợi cấp vùng	4,139	0.2	4,139	0.20	0	-		
B	<b>Tiểu hợp phần 1-2</b>	207,722	10.0	207,654	10.03	0	-	68	0
1	<i>Hiệu quả dùng nước, vận hành và bảo dưỡng</i>	124,158	6.0	124,158	6.00	0	-		
2	<i>Vận hành và bảo dưỡng (WUAs và IMDCs)</i>	83,564	4.0	83,496	4.03	0	-	68	0
	Tư vấn trong nước	13,980	0.7	13,980	0.68	0	-		
	Tư vấn quốc tế	5,405	0.3	5,405	0.26	0	-		
	Hội thảo và tập huấn cho cán bộ của các IDMC	677	0.0	677	0.03	0	-		
	Nâng cấp văn phòng (IMCs)	1,378	0.1	1,310	0.06	0	-	68	0.0
	Thiết bị văn phòng	1,339	0.1	1,339	0.06	0	-		
	Xe máy	1,339	0.1	1,339	0.06	0	-		
	Thiết kế hệ thống SCADA	4,281	0.2	4,281	0.21	0	-		
	Đào tạo về hệ thống SCADA	2,700	0.1	2,700	0.13	0	-		
	Chuyên gia nước ngoài ( hỗ trợ hoạt động cho WUOs)	3,863	0.2	3,863	0.19	0	-		
	Trưởng nhóm chuyên gia trong nước ( h/t WUOs)	5,401	0.3	5,401	0.26	0	-		
	Chuyên gia trong nước (h/t WUOs)	16,792	0.8	16,792	0.81	0	-		
	Hội thảo cho WUOs	4,728	0.2	4,728	0.23	0	-		
	Chi phí vận hành	913	0.0	913	0.04	0	-		
	Chi phí nâng cấp văn phòng các hội dùng nước	9,043	0.4	9,043	0.44	0	-		
	thiết bị văn phòng	11,725	0.6	11,725	0.57	0	-		

tỷ giá :

20,693 đ/USD

*Used*

Biểu 2- PL1 : Chi tiết tổng mức đầu tư Hợp phần 2

Đơn vị tính: triệu đồng; triệu USD

STT	Hạng mục	Giá trị sau thuế										Phân vốn						
		TDA1	TDA2	TDA3	TDA4	TDA5	TDA6	TDA7	TDA9	TDA13	Tổng cộng/chi phí chung		Vốn WB		Vốn đối ứng			
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	USD	VNĐ	USD	Trung ương		Địa phương	
	<b>Hợp phần 2</b>	782,182	106,094	27,257	225,500	213,117	614,159	137,665	319,978	624,427	3,109,512	150.3	2,306,703	111.5	441,460	21	361,349	17
	Chi phí xây dựng, thiết bị	419,005	61,024	14,830	100,495	102,904	134,051	60,055	162,015	339,081	1,393,460	67.3	1,323,787	63.97	69,673	3.4		
	Chi phí đền bù, tái định cư	36,718	7,541	1,820	44,337	41,775	350,884	34,200	51,035	63,969	632,279	30.6	0	-	343,096	16.6	289,183	14
	Chi phí quản lý dự án	4,787	983	305	1,561	1,489	1,748	971	2,078	4,003	17,925	0.9	17,029	0.82	896	0.0		
	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	43,769	7,396	2,469	7,185	8,477	9,960	7,591	15,522	31,098	133,467	6.4	105,798	5.11	10,122	0.5	17,547	0.8
	Chi phí khảo sát giai đoạn lập DAĐT và tư vấn lập DAĐT	5,380	1,353	637	0	0	0	2,252	5,290	10,885	25,797	1.2	4,696	0.23	5,380	0.3	15,721	0.8
	Chi phí cập nhật lại dự án (tính cho toàn dự án)	2,799	0	0	0	0	1,100	0	0	0	3,899	0.2	3,704	0.18	195	0.01		
	Chi phí khảo sát XD giai đoạn TKKT-BVTC	11,277	3,051	741	0	0	4,022	1,802	3,240	6,782	30,915	1.5	28,707	1.39	697	0.0	1,511	0.1
	Chi phí thiết kế BVTC	0	1,122	411	0	0	2,090	1,796	0	0	5,419	0.3	5,148	0.25	0	-	271	0.0
	- Hệ thống công xà no	8,314	0	0	0	0	0	0	2,353	6,164	16,831	0.8	15,989	0.77	842	0.0		
	Chi phí thẩm tra TKKT-BVTC	216	59	21	0	0	97	59	111	186	749	0.0	712	0.03	37	0.0		
	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	208	57	21	0	0	96	56	108	180	726	0.0	690	0.03	36	0.0		
	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT	172	76	39	0	0	91	75	99	147	699	0.0	664	0.03	35	0.0		
	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,588	987	296	0	0	1,612	975	1,827	3,064	12,349	0.6	11,732	0.57	617	0.0		
	Chi phí giám sát khảo sát	220	110	55	0	0	33	33	110	220	781	0.0	742	0.04	39	0.0		
	Chi phí quy đổi vốn đầu tư XD	440	110	55	0	0	55	55	110	330	1,155	0.1	1,097	0.05	58	0.0		

*(Handwritten signature)*

T	Hạng mục	Giá trị sau thuế											Phân vốn					
		TDA1	TDA2	TDA3	TDA4	TDA5	TDA6	TDA7	TDA9	TDA13	Tổng cộng/chi phí chung		Vốn WB		Vốn đối ứng			
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	USD	VNĐ	USD	Trung ương		Địa phương	
														VNĐ	USD	VNĐ	USD	
11	Chi phí lập định mức, đơn giá XDCT	110	33	22	0	0	33	0	33	55	286	0.0	272	0.01	14	0.0		
12	đánh giá tác động môi trường	550	55	55	0	0	110	110	110	440	1,430	0.1	836	0.04	550	0.0	44	0.0
13	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	1,256	345	103	0	0	564	341	640	1,072	4,321	0.2	4,105	0.20	216	0.0		
14	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả & tính khả thi của dự án	112	38	13	0	0	57	37	64	101	422	0.02	401	0.02	21	0.0		
15	Tư vấn lập chính sách an toàn (cho toàn dự án)	8,522									8,522	0.41	8,096	0.39	426	0.0		
16	Chi phí tư vấn khác (gói 4,5)				7,185	8,477					15,662	0.76	14,879	0.72	783	0.0		
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>22,103</b>	<b>1,204</b>	<b>607</b>	<b>12,822</b>	<b>2,576</b>	<b>10,088</b>	<b>1,472</b>	<b>7,108</b>	<b>20,077</b>	<b>164,741</b>	<b>8.0</b>	<b>160,001</b>	<b>7.73</b>	<b>4,393</b>	<b>0.2</b>	<b>347</b>	<b>0.0</b>
1	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	45	12	4	0	0	45	17	30	43	196	0.01	0	-	45	0.0	151	0.0
2	Lệ phí thẩm định TKCS	45	12	4	0	0	45	17	30	43	196	0.01	0	-	0	-	196	0.0
3	Lệ phí thẩm định BVTC	47	13	6	0	0	24	13	27	41	171	0.01	0	-	171	0.0		
4	Lệ phí thẩm định dự toán - TDT	49	15	6	0	0	22	15	25	42	174	0.01	0	-	174	0.0		
5	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu	30	6	2	0	0	12	6	15	30	101	0.00	0	-	101	0.0		
6	chi phí bảo hiểm XD	2,724	397	96	0	0	871	390	1,053	2,204	7,735	0.37	7,348	0.36	387	0.0		
7	Chi phí đảm bảo giao thông thủy	1,320	330	330	0	0	220	220	440	1,100	3,960	0.19	3,762	0.18	198	0.0		
8	phục vụ quản lý công trình	11,550	89	0	0	0	0	220	3,300	8,800	23,959	1.16	22,761	1.10	1,198	0.1		
9	Chi phí rà phá bom mìn	4,380	0	21	0	0	8,099	319	1,636	6,464	20,919	1.01	19,873	0.96	1,046	0.1		
10	Chi phí kiểm toán (HP1,2,4)	603	81	21	0	0	474	107	246	482	2,621	0.13	2,489	0.12	131	0.0		

Hạng mục	Giá trị sau thuế											Phân vốn					
	TDA1	TDA2	TDA3	TDA4	TDA5	TDA6	TDA7	TDA9	TDA13	Tổng cộng/chi phí chung		Vốn WB		Vốn đối ứng			
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	USD	VNĐ	USD	Trung ương		Địa phương	
														VNĐ	USD	VNĐ	USD
Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (HP1,2,4)	210		7	0	0	165	37	86	168	914	0.04	868	0.04	46	0.0		
Chi phí giám sát, đánh giá dự án hoàn thành	550	110	55	0	0	55	55	110	330	1,265	0.06	1,202	0.06	63	0.0		
Chi phí cam kết thực hiện theo đánh giá TĐMT của dự án	550	110	55	0	0	55	55	110	330	1,265	0.06	1,202	0.06	63	0.0		
Chi phí khác (gói 4+5)				12,822	2,576					15,398	0.74	14,628	0.71	770	0.0		
Hoạt động khôi phục dân sinh										9,989	0.48	9,989	0.48	0	-		
Giám sát các chính sách an toàn về Xã hội										7,667	0.37	7,667	0.37	0	-		
Giám sát các chính sách Môi trường										6,133	0.30	6,133	0.30	0	-		
Thực hiện chương trình quản lý dịch hại tổng hợp										62,079	3.00	62,079	3.00	0	-		
<b>Dự phòng</b>										767,640	37.1	700,088	33.83	13,280	0.6	54,272	2.6

Ghi chú:

TDA1: Khép kín tuyến đê-công vùng Ô Môn-Xà No đợt 1

TDA2: Xây dựng cầu trên kênh cấp 2 QLPH – 48 cầu

TDA3: Xây dựng cầu trên kênh cấp 2 QLPH

TDA4: HTTL Đông Nàng Rền

TDA5: TL phục vụ nông nghiệp, PTNT vùng Bắc Vàm Nao

TDA6: Khép kín tuyến đê-công vùng Ô Môn-Xà No đợt 2

TDA7: DA đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái Cần Thơ

TDA9: Ngăn mặn phục vụ SX khu bờ tả s.Saintard

TDA13: HTTL tiêu vùng X-nam Cà mau

*Uien*

**Bảng 3- PL1 : Chi tiết tổng mức đầu tư Hợp phần 3**

Đơn vị tính: triệu đồng; triệu USD

TT	Hạng mục	Giá trị sau thuế									Phân vốn					
		TP Cần Thơ	T. Hậu Giang	T. Sóc Trăng	T. Bạc Liêu	T. Cà Mau	T. An Giang	T. Kiên Giang	Tổng cộng/chi phí chung		Vốn WB		Vốn đối ứng			
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	USD	VND	USD	Trung ương		Địa phương	
													VND	USD	VND	USD
	<b>Hợp phần 3</b>	92,044	91,052	85,974	82,599	73,106	78,591	91,412	852,268	41.2	674,582	32.6				
	<b>Chi phí xây dựng, thiết bị</b>	90,977	89,996	84,977	81,641	72,258	77,680	90,352	587,881	28.4	476,197	23	0	0	177,687	9
1	- phần nước sạch	85,647	84,723	79,998	76,858	68,024	73,129	85,058	553,437	26.7	441,753	21.35	0	0	111,684	5
2	- Phần vệ sinh nông thôn	5,330	5,273	4,979	4,783	4,234	4,551	5,294	34,444	1.7	34,444	1.66	0	-	111,684	5.4
	<b>Chi phí đền bù, tái định cư</b>								35,695	1.7	34,444	1.66	0	-	0	-
I	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	1,067	1,056	997	958	848	911	1,060	6,897	0.3	0	-			35,695	1.7
	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>								85,357	4.1	81,405	3.93			6,897	0.3
1	Giám sát thi công	5,923	5,859	5,533	5,316	4,705	5,058	5,883	38,276	1.8	36,362	1.76	0	-	3,952	0
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi và cơ sở an toàn	1,714	1,695	1,601	1,538	1,361	1,463	1,702	11,075	0.5	10,521	0.51	0	-	1,914	0.1
3	Chi phí thiết kế	4,593	4,544	4,290	4,122	3,648	3,922	4,562	29,682	1.4	28,198	1.36	0	-	554	0.0
4	Giám sát các cơ sở an toàn về môi trường và xã hội	979	968	914	878	777	836	972	6,324	0.3	6,324	0.31	0	-	1,484	0.1
	<b>Chi phí khác</b>								14,183	0.7	13,062	0.63	0	-	0	-
1	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	5	5	5	4	4	4	5	32	0.00	0	-	0	-	32	0.0
2	Lệ phí thẩm định TKCS	5	5	5	4	4	4	5	32	0.00	0	-	0	-	32	0.0
4	Lệ phí thẩm định dự toán - TDT	5	5	5	4	4	4	5	32	0.00	0	-	0	-	32	0.0
5	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu	8	8	8	7	7	7	8	53	0.00	0	-	0	-	32	0.0
6	chi phí bảo hiểm XD	59	58	55	53	47	50	59	382	0.02	267	0.01	0	-	53	0.0
10	chi phí kiểm toán	90	89	84	81	72	77	89	582	0.03	553	0.03	0	-	115	0.0
11	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	28	28	27	26	23	24	28	184	0.01	0	-	0	-	29	0.0
13	Quảng bá cho các CTVS, trường học, Thiết kế	1,994	1,973	1,863	1,790	1,584	1,703	1,980	12,886	0.62	12,242	0.59	0	-	184	0.0
	<b>Dự phòng</b>								122,255	5.9	103,917	5.02	0	-	644	0.0
													0	-	18,338	0.9

Bảng 4- PL1 : Chi tiết tổng mức đầu tư Hợp phần 4

Đơn vị tính: triệu đồng; triệu USD

TT	Hạng mục	Giá trị sau thuế		Phân vốn					
				Vốn WB		Vốn đối ứng			
		VND	USD	VND	USD	Trung ương		Địa phương	
				VND	USD	VND	USD	VND	USD
B	<b>Hợp phần 4</b>	137,575	6.6	76,373	3.7	61,201	3.0	0	0
I	<b>Chi phí đầu tư</b>	64,606	3.1	51,685	2.50	12,921	0.6	0	-
A	<b>Ban Quản lý Dự án Trung ương (CPMU)</b>	8,207	0.4	6,565	0.32	1,641	0.1	0	0
1	Thiết bị văn phòng	861	0.0	689	0.03	172	0.0		
2	Thuê văn phòng	2,407	0.1	1,925	0.09	481	0.0		
3	Phương tiện đi lại	2,096	0.1	1,677	0.08	419	0.0		
4	Nâng cấp, cải tạo văn phòng	923	0.0	738	0.04	185	0.0		
5	Đồ đạc văn phòng	861	0.0	689	0.03	172	0.0		
6	Hỗ trợ cho CPO	1,059	0.1	848	0.04	212	0.0		
B	<b>Đào tạo về chính sách an toàn</b>	2,214	0.1	1,771	0.09	443	0.0		
C	<b>Giám sát và đánh giá</b>	6,305	0.3	5,044	0.24	1,261	0.1		
D	<b>Hỗ trợ giúp cho PPMU và PMU 10 (Hợp phần 2)</b>	12,350	0.6	9,880	0.48	2,470	0.1	0	-
1	Thiết bị văn phòng (8 văn phòng)	2,498	0.1	1,998	0.10	500	0.0		
2	Phương tiện đi lại (8 văn phòng)	5,090	0.2	4,072	0.20	1,018	0.0		
3	Nâng cấp, cải tạo văn phòng (8 văn phòng)	2,800	0.1	2,240	0.11	560	0.0		
4	Đồ đạc văn phòng (8 văn phòng)	1,962	0.1	1,569	0.08	392	0.0		
E	<b>Trợ giúp cho 7 PCERWASs (Hợp phần 3)</b>	11,901	0.6	9,520	0.46	2,380	0.1	0	-
1	Thiết bị văn phòng	1,562	0.1	1,250	0.06	312	0.0		
2	Phương tiện đi lại	4,455	0.2	3,564	0.17	891	0.0		
3	Nâng cấp, cải tạo văn phòng	2,450	0.1	1,960	0.09	490	0.0		
4	Đồ đạc văn phòng	3,433	0.2	2,746	0.13	687	0.0		
F	<b>Đào tạo thực hiện dự án</b>	10,748	0.5	8,598	0.42	2,150	0.1	0	-
1	Đào tạo quản lý hành chính DA	2,270	0.1	1,816	0.09	454	0.0		
2	Đào tạo về các CSAT	2,270	0.1	1,816	0.09	454	0.0		
3	Tham quan, học tập tại nước ngoài	6,208	0.3	4,966	0.24	1,242	0.1		
G	<b>Tư vấn Hỗ trợ Quản lý dự án</b>	12,882	0.6	10,305	0.50	2,576	0.1	0	-
1	Tư vấn Hỗ trợ Quản lý dự án	12,882	0.6	10,305	0.50	2,576	0.1		
II	<b>Chi phí định kì</b>	54,333	2.6	9,780	0.47	44,553	2.2	0	-
A	<b>CPMU</b>	20,734	1.0	3,732	0.18	17,001	0.8	0	-
1	Cán bộ dự án	7,665		1,380	0.07	6,285			
2	Công tác phí	8,090		1,456	0.07	6,634			
3	Kiểm toán độc lập	2,820		508	0.02	2,313			
4	Chi phí quản lý gia tăng	2,158		389	0.02	1,770			

TT	Hạng mục	Giá trị sau thuế		Phân vốn					
				Vốn WB		Vốn đối ứng			
		VNĐ	USD	VNĐ	USD	Trung ương		Địa phương	
						VNĐ	USD	VNĐ	USD
<b>B</b>	<b>PPMU</b>	<b>22,973</b>		<b>4,135</b>	0.20	<b>18,838</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Cán bộ dự án	13,215		2,379	0.11	10,836			
2	Công tác phí	4,406	0.2	793	0.04	3,613	0.2		
3	Chi phí quản lý gia tăng	5,353	0.3	964	0.05	4,390	0.2		
<b>C</b>	<b>PCERWAS</b>	<b>10,626</b>	<b>0.5</b>	<b>1,913</b>	0.09	<b>8,713</b>	<b>0.4</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
1	Cán bộ dự án	4,014	0.2	723	0.03	3,292	0.2		
2	Công tác phí	2,206	0.1	397	0.02	1,809	0.1		
3	Chi phí quản lý gia tăng	4,406	0.2	793	0.04	3,613	0.2		
<b>III</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>18,636</b>	<b>0.9</b>	<b>14,909</b>	0.72	<b>3,727</b>	<b>0.2</b>		

*Uuu*